

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 10566-30:2014

ISO 22745-30:2009

HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG HÓA CÔNG NGHIỆP VÀ TÍCH HỢP - TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỞ VÀ ỨNG DỤNG CHO DỮ LIỆU CÁI - PHẦN 30: THỂ HIỆN HƯỚNG DẪN ĐỊNH DANH

Industrial automation systems and integration - Open technical dictionaries and their application to master data - Part 30: Identification guide representation

Lời nói đầu

TCVN 10566-30:2014 hoàn toàn tương đương với ISO/TS 22745-30:2009.

TCVN 10566-30:2014 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/JTC 1 “Công nghệ thông tin” biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Hiện nay, bộ TCVN 10566 về “Hệ thống tự động hóa công nghiệp và tích hợp - Từ điển kỹ thuật mở và ứng dụng cho dữ liệu cái” gồm các tiêu chuẩn:

- TCVN 10566-1:2014 (ISO 22745-1:2010), Phần 1: Tổng quan và nguyên tắc cơ bản;
- TCVN 10566-2:2014 (ISO 22745-2:2010), Phần 2: Từ vựng;
- TCVN 10566-10:2014 (ISO/TS 22745-10:2010), Phần 10: Thể hiện từ điển;
- TCVN 10566-11:2014 (ISO 22745-11:2010), Phần 11: Hướng dẫn trình bày thuật ngữ;
- TCVN 10566-13:2014 (ISO 22745-13:2010), Phần 13: Định danh khái niệm và thuật ngữ;
- TCVN 10566-14:2014 (ISO/TS 22745-14:2010), Phần 14: Giao diện truy vấn từ điển;
- TCVN 10566-20:2014 (ISO 22745-20:2010), Phần 20: Thủ tục duy trì từ điển kỹ thuật mở;
- TCVN 10566-30:2014 (ISO/TS 22745-30:2009), Phần 30: Thể hiện hướng dẫn định danh;
- TCVN 10566-35:2014 (ISO/TS 22745-35:2010), Phần 35: Truy vấn dữ liệu đặc trưng;
- TCVN 10566-40:2014 (ISO/TS 22745-40:2010), Phần 40: Thể hiện dữ liệu cái;

HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG HÓA CÔNG NGHIỆP VÀ TÍCH HỢP - TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỞ VÀ ỨNG DỤNG CHO DỮ LIỆU CÁI - PHẦN 30: THỂ HIỆN HƯỚNG DẪN ĐỊNH DANH

Industrial automation systems and integration - Open technical dictionaries and their application to master data - Part 30: Identification guide representation

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định một mô hình thông tin khái niệm đối với các hướng dẫn định danh và datatype (kiểu dữ liệu) cần thiết để hỗ trợ các hướng dẫn định danh. Tiêu chuẩn này cũng quy định một cấu trúc trao đổi ngôn ngữ đánh dấu mở rộng (XML) đối với các hướng dẫn định danh. Mô hình khái niệm trong ngôn ngữ lập mô hình thống nhất (UML). Định dạng tệp vật lý được dựa trên cơ sở ngôn ngữ đánh dấu mở rộng (XML).

Điều sau đây trong phạm vi của tiêu chuẩn này:

- mô hình khái niệm đối với các hướng dẫn định danh;
- định dạng trao đổi đối với các hướng dẫn định danh.

Điều sau đây ngoài phạm vi của tiêu chuẩn này:

- mô hình khái niệm và định dạng trao đổi đối với các OTD;

CHÚ THÍCH 1 Xem TCVN 10566-10 đối với mô hình khái niệm và định dạng trao đổi đối với các OTD.

- mô hình khái niệm và định dạng trao đổi đối với các danh mục phân loại.

CHÚ THÍCH 2 Xem TCVN 10566-40 đối với mô hình khái niệm và định dạng trao đổi đối với các danh mục phân loại.

Mô hình khái niệm và định dạng trao đổi được quy định cho các hướng dẫn định danh bởi tiêu chuẩn này cũng có thể được sử dụng bởi mọi tiêu chuẩn để mô tả các sản phẩm và dịch vụ bằng phương tiện các bản thể luận về các lớp và đặc tính. Việc sử dụng của việc lập mô hình tài nguyên được đưa ra bởi các mô hình này đảm bảo các bên nhận dữ liệu để quy định với độ chính xác cao hơn loại thông tin họ yêu cầu đối với các sản phẩm hoặc dịch vụ mà họ đang tìm kiếm.

VÍ DỤ ISO 13584, IEC 61360, ISO 15926 và ISO 13399 mô tả các sản phẩm và dịch vụ bằng phương tiện bản thể luận về các lớp và đặc tính.

2. Tài liệu viện dẫn

TCVN 10566-2 (ISO 22745-2), Hệ thống tự động hóa công nghiệp và tích hợp - Từ điển kỹ thuật mở và ứng dụng cho dữ liệu cái - Phần 2: Từ vựng.

ISO/TS 29002-5, Industrial automation systems and integration - Exchange of characteristic data - Part 5: Identification scheme (*Hệ thống tự động hóa ngành công nghiệp và tích hợp - Trao đổi dữ liệu đặc trưng - Phần 5: Lược đồ định danh*).

ISO/IEC 8824-1, Information technology - Abstract Syntax Notation One (ASN.1) - Part 1: Specification of basic notation (*Công nghệ thông tin - Ký pháp cú pháp trừu tượng Một (ASN.1) - Phần 1: Đặc tả ký pháp cơ sở*).

ISO/IEC 9945-2, Information technology - Portable Operating System Interface (POSIX) - Part 2: System Interfaces (*Công nghệ thông tin - Giao diện hệ điều hành di động (POSIX) - Phần 2: Giao diện hệ thống*).

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa trong TCVN 10566-2.

4. Thuật ngữ viết tắt

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ viết tắt sau đây:

DTD	Định nghĩa kiểu tài liệu (document type definition)
IRDI	Định danh dữ liệu đăng ký quốc tế (international registration data identifier)
OTD	Từ điển kỹ thuật mở (Open Technical Dictionary)
UML	Ngôn ngữ lập mô hình thống nhất (Unified Modeling Language)
URN	Tên tài nguyên đồng nhất (uniform resource name)
XML	Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng (Extensible Markup Language)

5. Giả định và các khái niệm cơ bản

Mỗi **identification guide** (hướng dẫn định danh) quy định một tập các quy tắc để mô tả các mục thuộc vào một lớp nào đó, có sử dụng các tham chiếu tới các khái niệm được xác định trong một từ điển dữ liệu, để đáp ứng các yêu cầu dữ liệu của một người nhận dữ liệu nào đó.

CHÚ THÍCH 1 Từ điển dữ liệu được tham chiếu có thể là một OTD, một thư viện các phần ISO 13584, một thư viện tham chiếu ISO 15926 hoặc mọi từ điển dữ liệu để mô tả các sản phẩm và dịch vụ bằng phương tiện bản thể luận về các lớp và đặc tính, được đưa ra để từ điển dữ liệu gán một IRDI cho mỗi lớp và đặc tính.

Hầu hết các bên nhận dữ liệu yêu cầu các mục mô tả dữ liệu thuộc vào nhiều lớp. Một nhóm

hướng dẫn định danh là một bộ sưu tập về các hướng dẫn định danh cùng với mô tả các yêu cầu của bên nhận dữ liệu đối với mô tả các mục thuộc vào nhiều lớp.

Đối với các mục đích của tiêu chuẩn này, một bên nhận dữ liệu có thể là một tổ chức hoặc một nhóm các tổ chức có các yêu cầu dữ liệu tương tự. Một nhóm hướng dẫn định danh được quản lý bởi một tổ chức nào đó có thể là bên nhận dữ liệu hoặc một vài tổ chức khác đại diện cho bên nhận dữ liệu.

VÍ DỤ Ủy ban liên minh NATO 135 công bố một tập các hướng dẫn định danh Mục (Item) mô tả định dạng và các yêu cầu dữ liệu đối với việc trao đổi dữ liệu danh mục phân loại cho xấp xỉ 37,000 "tên mục được phê chuẩn" (các AIN). Mỗi AIN chỉ rõ một mục về nguồn cung cấp. Trong tiêu chuẩn này, các yêu cầu dữ liệu cho mỗi AIN được mô tả bởi một đối tượng `identification_guide` (hướng dẫn định danh), và tập đầy đủ các IIG của NATO, thể hiện các yêu cầu dữ liệu đối với tất cả các AIN, được coi là một nhóm hướng dẫn định danh.

CHÚ THÍCH 2 Tiêu chuẩn này không gồm một mô hình dữ liệu hoặc định dạng trao đổi cho các nhóm hướng dẫn định danh.

6. Mô hình hướng dẫn định danh

6.1. Phần chính

6.1.1. Sơ đồ

Sơ đồ lớp UML đối với mô hình con mức đỉnh hướng dẫn định danh được đưa ra trong Hình 1.

```

classDiagram
    class identification_guide {
        -identification_guide_ID: IRI[0..1]
        -title: String[0..1]
        -manager_reference_string: String[0..1]
        -is_strict: boolean
    }
    class language {
    }
    class implementation_note {
        -content: any_mixed
    }
    class prescribed_item {
        -prescribed_item_ID: IRI[0..1]
        -must_be_dependent: boolean
        -constraint: any_element[*]
    }
    class prescribed_property {
        -prescribed_property_ID: IRI[0..1]
        -is_required: boolean
        -one_of_allowed: boolean
        -combination_allowed: boolean
        -multiple_instances_allowed: boolean
        -is_differentiating: boolean
    }
    class property {
    }
    class prescribed_data_environment {
        -is_required: boolean
    }
    class prescribed_condition_element {
        -is_required: boolean
    }
    class datatype {
    }

    identification_guide "1" -- "0..1" language : + specifies preferred terminology for
    identification_guide "1" -- "0..1" concept_use : + specifies data requirements for
    identification_guide "1" -- "0..1" prescribed_item : + specifies data requirements for
    implementation_note "*" -- "1" language : + is in
    implementation_note "*" -- "0..1" prescribed_item : + has data requirements specified by
    implementation_note "*" -- "0..1" prescribed_property : + specifies a property for property
    implementation_note "*" -- "1" property : + prescribes the use of
    prescribed_item "*" -- "1" concept_use : + specifies preferred terminology for
    prescribed_item "*" -- "0..1" prescribed_property : + specifies a property for property
    prescribed_item "*" -- "1" property : + prescribes the use of
    prescribed_item "*" -- "0..1" prescribed_data_environment : + specifies a condition for
    prescribed_item "*" -- "0..1" prescribed_condition_element : + specifies a condition for
    prescribed_property "0..1" -- "1" property : + prescribes the use of
    prescribed_property "0..1" -- "1" datatype : + is the datatype for
    prescribed_data_environment "1" -- "1..*" prescribed_condition_element : + specifies a condition for
    prescribed_condition_element "*" -- "0..1" datatype : + is the datatype for
    
```

The diagram illustrates the relationships between various entities in the Ontology of Data Requirements (ODR). The entities and their attributes are as follows:

- identification_guide**:
 - identification_guide_ID:IRI[0..1]
 - title:String[0..1]
 - manager_reference_string:String[0..1]
 - is_strict:boolean
- language**: No attributes.
- implementation_note**:
 - content:any_mixed
- prescribed_item**:
 - prescribed_item_ID:IRI[0..1]
 - must_be_dependent:boolean
 - constraint any_element[*]
- prescribed_property**:
 - prescribed_property_ID:IRI[0..1]
 - is_required:boolean
 - one_of_allowed:boolean
 - combination_allowed:boolean
 - multiple_instances_allowed:boolean
 - is_differentiating:boolean
- property**: No attributes.
- prescribed_data_environment**:
 - is_required:boolean
- prescribed_condition_element**:
 - is_required:boolean
- datatype**: No attributes.

The relationships between these entities are defined by directed edges with associated roles and cardinalities:

- identification_guide** (1) *+ specifies preferred terminology for* **language** (0..1)
- identification_guide** (1) *+ specifies data requirements for* **concept_use** (0..1)
- identification_guide** (1) *+ specifies data requirements for* **prescribed_item** (0..1)
- implementation_note** (*) *+ is in* **language** (1)
- implementation_note** (*) *+ has data requirements specified by* **prescribed_item** (0..1)
- implementation_note** (*) *+ specifies a property for property* **prescribed_property** (0..1)
- implementation_note** (*) *+ prescribes the use of* **property** (1)
- prescribed_item** (*) *+ specifies preferred terminology for* **concept_use** (1)
- prescribed_item** (*) *+ specifies a property for property* **prescribed_property** (0..1)
- prescribed_item** (*) *+ prescribes the use of* **property** (1)
- prescribed_item** (*) *+ specifies a condition for* **prescribed_data_environment** (1)
- prescribed_item** (*) *+ specifies a condition for* **prescribed_condition_element** (1..*)
- prescribed_property** (0..1) *+ prescribes the use of* **property** (1)
- prescribed_property** (0..1) *+ is the datatype for* **datatype** (1)
- prescribed_data_environment** (1) *+ specifies a condition for* **prescribed_condition_element** (1..*)
- prescribed_condition_element** (*) *+ is the datatype for* **datatype** (0..1)

identification_guide_ID (ID hướng dẫn định danh):	định danh toàn cầu rõ ràng đối với identification_guide (hướng dẫn định danh).
is_strict (hạn chế):	Có hay không một danh mục phân loại mà phù hợp với identification_guide (hướng dẫn định danh) này chỉ cần gồm thông tin được gọi một cách rõ ràng trong identification_guide (hướng dẫn định danh).
item_specification (đặc tả hạng mục):	prescribed_item (hạng mục được quy định) quy định định dạng và các yêu cầu dữ liệu để mô tả một lớp nào đó của các hạng mục để đáp ứng các nhu cầu của một bên nhận dữ liệu.
manager_reference_string (chuỗi tham chiếu người quản lý):	Văn bản để người quản lý của identification_guide (hướng dẫn định danh) dùng để đề cập tới identification_guide (hướng dẫn định danh).
title (tiêu đề):	tên được dùng bởi người đề cập tới identification_guide (hướng dẫn định danh).
used_concept (khái niệm được sử dụng):	Sử dụng khái niệm để quy định thuật ngữ ưu tiên đối với identification_guide (hướng dẫn định danh).

Các xác nhận:

Mỗi **identification_guide** (hướng dẫn định danh) có các yêu cầu dữ liệu được quy định bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_item** (hạng mục được quy định). Mỗi **prescribed_item** (hạng mục được quy định) quy định các yêu cầu dữ liệu đối với không hoặc một **identification_guide** (hướng dẫn định danh).

Mỗi **identification_guide** (hướng dẫn định danh) có thuật ngữ ưu tiên được quy định bởi không, một hoặc nhiều các đối tượng sử dụng khái niệm. Mỗi sử dụng khái niệm quy định thuật ngữ ưu tiên cho đúng một **identification_guide** (hướng dẫn định danh).

6.1.3. **prescribed_item** (hạng mục được quy định)

prescribed_item (hạng mục được quy định) là một đặc tả về định dạng và các yêu cầu dữ liệu để mô tả một lớp nào đó của các hạng mục trong một danh mục phân loại.

Các định nghĩa thuộc tính:

annotation (chú giải):	implementation_note (chú thích thực thi) để đưa ra hướng dẫn có thể đọc về cách thể hiện các hạng mục thuộc vào lớp.
class (lớp):	lớp của các hạng mục mà định dạng của nó và các yêu cầu dữ liệu đang được quy định.
constraint (ràng buộc):	điều kiện cần duy trì giữa các đặc tính. CHÚ THÍCH 1 Một ràng buộc có thể được thể hiện như mọi phần tử XML. Biểu diễn cụ thể của các ràng buộc nằm ngoài phạm vi của tiêu chuẩn này. VÍ DỤ 1 Một hạng mục có hình dạng tròn và các đặc tính bán kính và đường kính, quy luật: <i>Đường kính = 2 * bán kính</i> có thể được thể hiện như một ràng buộc. VÍ DỤ 2 Một hạng mục có hình dạng chữ nhật và có các đặc tính chiều rộng và chiều dài, quy luật: <i>Chiều rộng ≤ chiều dài</i> có thể được thể hiện như một ràng buộc.

VÍ DỤ 3 Một hạng mục có một hình dạng tròn hoặc chữ nhật và có các đặc tính đường kính, chiều rộng và chiều dài, quy luật:

Hoặc đặc tính *đường kính có mặt* hoặc các đặc tính *chiều rộng và chiều dài có mặt*.

có thể được thể hiện như một ràng buộc.

must_be_dependent (cần phụ thuộc):

Có hay không một hạng mục **theoprescribed_item** (hạng mục được quy định) này cần tồn tại phụ thuộc vào hạng mục khác.

CHÚ THÍCH 2 Trong TCVN 10566-40 mô hình dữ liệu, một hạng mục được quy định là phụ thuộc tồn tại bởi việc thiết lập thuộc tính is_dependent (phụ thuộc) của nó là true (đúng).

CHÚ THÍCH 3 Một hạng mục phụ thuộc tồn tại đôi khi được coi là như "con" của hạng mục mà nó phụ thuộc.

VÍ DỤ 4 Phần đầu của một bu-lông đầu-lục giác có thể được thể hiện như một hạng mục phụ thuộc tồn tại. "Cha" là một bu-lông tổng thể.

prescribed_item_ID (ID hạng mục được quy định):

định danh toàn cầu rõ ràng đối với **prescribed_item** (hạng mục được quy định).

Property (đặc tính):

prescribed_property (đặc tính được quy định) quy định định dạng và các yêu cầu dữ liệu đối với mô tả một đặc tính nào đó của một hạng mục thuộc vào lớp.

Các xác nhận:

Mỗi **prescribed_item** (hạng mục được quy định) quy định các yêu cầu dữ liệu đối với không hoặc một **identification_guide** (hướng dẫn định danh). Mỗi **identification_guide** (hướng dẫn định danh) có các yêu cầu dữ liệu được quy định bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_item** (hạng mục được quy định).

Mỗi **prescribed_item** (hạng mục được quy định) quy định các hạng mục có thể được tham chiếu bởi các giá trị được quy định bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **item_reference_type** (kiểu tham chiếu hạng mục). Mỗi **item_reference_type** (kiểu tham chiếu hạng mục) quy định các giá trị để tham chiếu các hạng mục được quy định bởi đúng một **prescribed_item** (hạng mục được quy định).

Mỗi **prescribed_item** (hạng mục được quy định) được chú giải bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **implementation_note** (chú thích thực thi) (chú thích thực thi). Mỗi chú giải **implementation_note** (chú thích thực thi) không hoặc một **prescribed_item** (hạng mục được quy định).

Mỗi **prescribed_item** (hạng mục được quy định) quy định việc biểu diễn của các hạng mục thuộc vào đúng một lớp (lớp). Mỗi **class** (lớp) có việc biểu diễn hạng mục được quy định bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_item** (hạng mục được quy định).

Mỗi **prescribed_item** (hạng mục được quy định) có đặc tính được quy định bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_property** (đặc tính được quy định). Mỗi **prescribed_property** (đặc tính được quy định) quy định một đặc tính đối với không hoặc một **prescribed_item** (hạng mục được quy định).

6.1.4. prescribed_property (đặc tính được quy định)

Một **prescribed_property** (đặc tính được quy định) là một đặc tả về định dạng và các yêu cầu dữ liệu đối với mô tả một đặc tính của một hạng mục.

Các định nghĩa thuộc tính:

annotation (chú giải):

implementation_note (chú thích thực thi) đưa ra hướng dẫn có

	thể đọc về cách thể hiện đặc tính đó.
combination_allowed (kết hợp cho phép):	có hay không một kết hợp của các giá trị có thể được dùng như giá trị đặc tính đó.
datatype (kiểu dữ liệu):	kiểu dữ liệu cho phép đối với thành phần giá trị của một cặp giá trị đặc tính được quy định bởi prescribed_property (đặc tính được quy định).
	CHÚ THÍCH Khi không quy định kiểu dữ liệu nào, kiểu dữ liệu mặc định cho kiểu dữ liệu được quy định cho đặc tính đó trong từ điển. Nếu không kiểu dữ liệu nào được quy định cho đặc tính đó trong từ điển, thì kiểu dữ liệu mặc định là string_type (kiểu chuỗi).
environment (môi trường):	Đặc tả về một nhóm các điều kiện liên quan để thay đổi ý nghĩa một giá trị đặc tính phù hợp với prescribed_property (đặc tính được quy định). VÍ DỤ Thành viên của trong lớp của vòng bi lực đẩy dạng cầu có một mức tải tại một tốc độ quay nào đó dựa trên cơ sở một tuổi thọ trung bình nào đó. Ví dụ, vòng bi lực đẩy dạng cầu với số hiệu tham chiếu "SAO 8" có một mức tải là 60 lbs tại 100 rpm, dựa trên cơ sở tuổi thọ trung bình là 2500. prescribed_property (đặc tính được quy định) tham chiếu đặc tính "công suất lực đẩy". Môi trường bao gồm hai đối tượng prescribed_condition_element (phần tử điều kiện được quy định): (phần tử điều kiện được quy định) một đối với tốc độ quay và một đối với tuổi thọ trung bình.
is_differentiating (được phân biệt):	có hay không hai các hạng mục thuộc vào lớp được tham chiếu bởi prescribed_item (hạng mục được quy định) cha nhất thiết phải phân biệt nếu chúng có các giá trị khác nhau đối với đặc tính.
is_required (được yêu cầu):	có hay không một giá trị đối với đặc tính cần có mặt trong mọi lớp hoặc tính năng tuân theo prescribed_item (hạng mục được quy định) cha.
multiple_instances_allowed (cho phép nhiều trường hợp):	có hay không nhiều giá trị đối với đặc tính có thể có mặt trong một lớp hoặc tính năng tuân theo prescribed_item (hạng mục được quy định) cha.
one_of_allowed (một trong các trường hợp được cho phép):	có hay không một giá trị của đặc tính có thể gồm một phần tử one_of (một trong).
prescribed_property_ID (ID đặc tính được quy định):	Định danh toàn cầu rõ ràng đối với prescribed_property (đặc tính được quy định).
property (đặc tính):	đặc tính đó đối với prescribed_property (đặc tính được quy định) quy định việc sử dụng.

Các xác nhận:

Mỗi **prescribed_property** (đặc tính được quy định) quy định một đặc tính đối với không hoặc một **prescribed_item** (hạng mục được quy định). Mỗi **prescribed_item** (hạng mục được quy định) có đặc tính được quy định bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_property** (đặc tính được quy định).

Mỗi **prescribed_property** (đặc tính được quy định) có khi kiểu dữ liệu của nó không hoặc một **datatype** (kiểu dữ liệu). Mỗi **datatype** (kiểu dữ liệu) là kiểu dữ liệu đối với không hoặc một

prescribed_property (đặc tính được quy định).

Mỗi **prescribed_property** (đặc tính được quy định) được chú giải bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **implementation_note** (chú thích thực thi) (chú thích thực thi). Mỗi chú giải **implementation_note** (chú thích thực thi) có không hoặc một **prescribed_property** (đặc tính được quy định).

Mỗi **prescribed_property** (đặc tính được quy định) có các điều kiện về đo lường được quy định không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định). Mỗi **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định) quy định các điều kiện về đo lường cho đúng một **prescribed_property** (đặc tính được quy định).

Mỗi **prescribed_property** (đặc tính được quy định) quy định việc sử dụng của đúng một **property** (đặc tính). Mỗi **property** (đặc tính) được quy định đã sử dụng bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_property** (đặc tính được quy định).

6.1.5. **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định)

Một **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định) là một đặc tả về định dạng và các yêu cầu dữ liệu cho một tập các điều kiện sửa đổi ý nghĩa của một giá trị đặc tính.

Các định nghĩa thuộc tính:

condition_element (phần tử điều kiện):	đặc tả về định dạng và các yêu cầu dữ liệu cho một cặp giá trị đặc tính để mô tả một điều kiện.
is_requyred (được yêu cầu):	có hay không điều kiện cần được chứa trong mọi trường hợp của đặc tính mà định dạng của nó và các yêu cầu dữ liệu được quy định bởi việc bao gồm prescribed_property (đặc tính được quy định).

Các xác nhận:

Mỗi **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định) có điều kiện được quy định bởi một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định). Mỗi **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định) quy định một điều kiện cho đúng một **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định).

Mỗi **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định) quy định các điều kiện về đo lường cho đúng một **prescribed_property** (đặc tính được quy định). Mỗi **prescribed_property** (đặc tính được quy định) có các điều kiện về đo lường được quy định không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định).

6.1.6. **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định)

Một **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định) là một đặc tả về các yêu cầu dữ liệu và định dạng đối với một cặp giá trị đặc tính sửa đổi ý nghĩa của cặp giá trị đặc tính được quy định bởi một **prescribed_property** (đặc tính được quy định).

Các định nghĩa thuộc tính:

datatype (kiểu dữ liệu):	kiểu dữ liệu cho phép đối với thành phần giá trị của một cặp giá trị đặc tính được quy định bởi prescribed_condition_element (phần tử điều kiện được quy định).
---------------------------------	--

CHÚ THÍCH Khi không quy định kiểu dữ liệu nào, kiểu dữ liệu mặc định cho kiểu dữ liệu được quy định cho đặc tính đó trong từ điển, nếu không kiểu dữ liệu nào được quy định cho đặc tính đó trong từ điển, thì kiểu dữ liệu mặc định cho **string_type** (kiểu chuỗi).

is_requyred (được có yêu cầu):	hay không một cặp giá trị đặc tính được quy định bởi prescribed_condition_element (phần tử điều kiện được quy định) cần có mặt trong mọi môi trường dữ liệu tương ứng với prescribed_
---------------------------------------	---

data_environment (môi trường dữ liệu được quy định).

property (đặc tính): đặc tính đó đối với **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định) quy định việc sử dụng.

Các xác nhận:

Mỗi **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định) có kiểu dữ liệu của nó không hoặc một **datatype** (kiểu dữ liệu). Mỗi **datatype** (kiểu dữ liệu) là kiểu dữ liệu đối với không hoặc một **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định).

Mỗi **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định) quy định việc sử dụng của đúng một **property**. Mỗi đặc tính được quy định đã sử dụng bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định).

Mỗi **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định) quy định một điều kiện cho đúng một **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định). Mỗi **prescribed_data_environment** (môi trường dữ liệu được quy định) có điều kiện được quy định bởi một hoặc nhiều đối tượng **prescribed_condition_element** (phần tử điều kiện được quy định).

6.1.7. **implementation_note** (chú thích thực thi)

Một **implementation_note** (chú thích thực thi) là hướng dẫn không chính thức về cách mô tả một hạng mục hoặc đặc tính trong một danh mục phân loại.

Các định nghĩa thuộc tính:

content (nội dung): văn bản của **implementation_note** (chú thích thực thi).

CHÚ THÍCH Nội dung có thể được thể hiện như mọi nội dung XML được trộn. Một trường hợp đặc biệt của Nội dung XML được trộn là một chuỗi văn bản đơn giản. Biểu diễn cụ thể của nội dung nằm ngoài phạm vi của tiêu chuẩn này.

Các xác nhận:

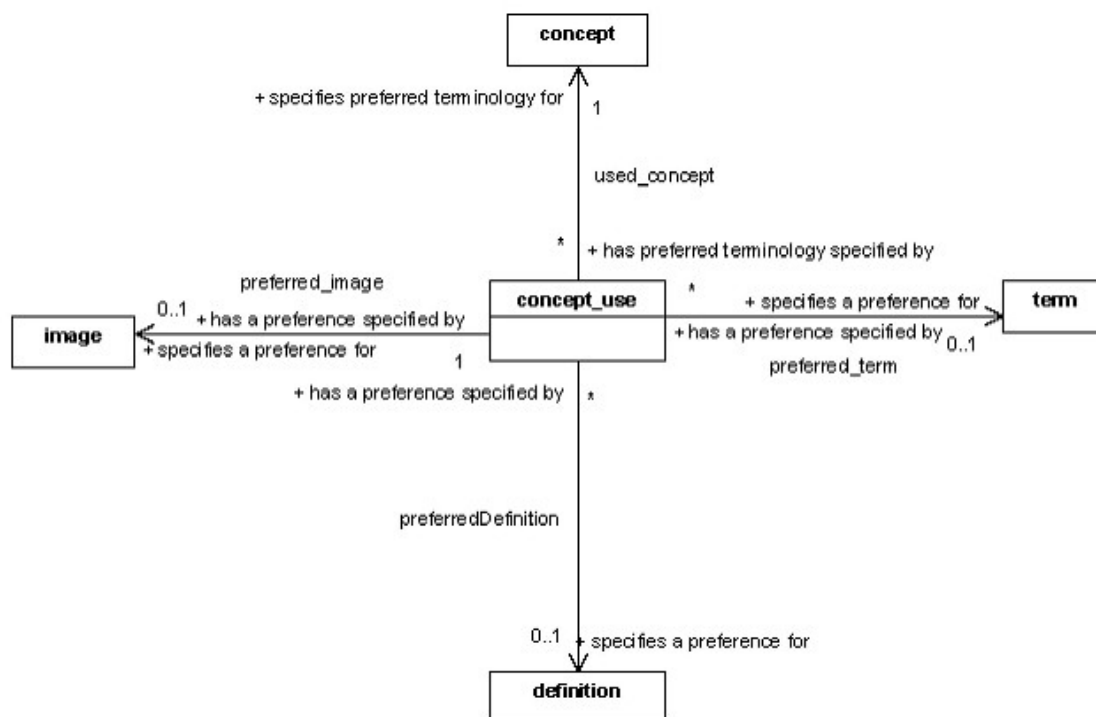
Mỗi **implementation_note** (chú thích thực thi) chú giải không hoặc một **prescribed_item** (hạng mục được quy định). Mỗi **prescribed_item** (hạng mục được quy định) được chú giải bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **implementation_note** (chú thích thực thi).

Mỗi **implementation_note** (chú thích thực thi) chú giải không hoặc một **prescribed_property** (đặc tính được quy định). Mỗi **prescribed_property** (đặc tính được quy định) được chú giải bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **implementation_note** (chú thích thực thi).

6.2. Sử dụng khái niệm

6.2.1. Sơ đồ

Sơ đồ lớp UML đối với vùng sử dụng khái niệm được đưa ra trong Hình 2.



Hình 2 - Sơ đồ lớp UML đối với sử dụng khái niệm

6.2.2. concept_use (khái niệm sử dụng)

Concept_use (khái niệm sử dụng) là một tuyên bố hướng dẫn định danh thuật ngữ của người quản lý ưu tiên cho một khái niệm đã cho.

Các định nghĩa thuộc tính:

preferred_definition nghĩa được ưu tiên):	(định nghĩa để người quản lý hướng dẫn định danh sử dụng đối với khái niệm)
preferred_image (hình ảnh được ưu tiên):	ảnh hình ảnh để người quản lý hướng dẫn định danh sử dụng đối với khái niệm.
preferred_term (thuật ngữ được ưu tiên):	thuật ngữ để người quản lý hướng dẫn định danh sử dụng đối với khái niệm.
used_concept (khái niệm sử dụng):	khái niệm đối với concept_use (khái niệm sử dụng) nêu rõ thuật ngữ ưu tiên.

Các xác nhận:

Mỗi **concept_use** (khái niệm sử dụng) quy định một ưu tiên đối với không hoặc một thuật ngữ. Mỗi thuật ngữ có một ưu tiên được quy định bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **concept_use** (khái niệm sử dụng).

Mỗi **concept_use** (khái niệm sử dụng) quy định một ưu tiên đối với không hoặc một định nghĩa. Mỗi định nghĩa có một ưu tiên được quy định bởi không, một hoặc nhiều các đối tượng **concept_use** (khái niệm sử dụng).

Mỗi **concept_use** (khái niệm sử dụng) quy định một ưu tiên đối với không hoặc một hình ảnh. Mỗi hình ảnh có một ưu tiên được quy định bởi đúng một **concept_use** (khái niệm sử dụng).

Mỗi **concept_use** (khái niệm sử dụng) quy định thuật ngữ ưu tiên cho đúng một khái niệm. Mỗi khái niệm có thuật ngữ ưu tiên được quy định bởi không, một hoặc nhiều đối tượng **concept_use** (khái niệm sử dụng).